

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2019/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế về quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công
trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về Khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương Quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 2090/TTr-SCT ngày 12 tháng 11 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và thay thế Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy chế về quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính; Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Mai Hùng Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương theo quy định tại Nghị định 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công và Thông tư số 28/2018/TT-BCT ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại huyện, thị xã và thành phố loại II, loại III. Bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

b) Cộng tác viên khuyến công là đầu mối triển khai các hoạt động và tham gia quản lý, hướng dẫn thực hiện các đề án khuyến công trên địa bàn.

c) Đơn vị sự nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ khuyến công trên địa bàn tỉnh.

d) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

đ) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 2. Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động khuyến công

1. Ngân sách tỉnh bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến công cấp tỉnh, giao cho Sở Công Thương quản lý, tổ chức thực hiện.

2. Ngân sách cấp huyện, cấp xã bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến công cấp huyện, cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quản lý, tổ chức thực hiện.

3. Ngoài các nguồn kinh phí nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện mục tiêu khuyến công.

Điều 3. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công

1. Kinh phí khuyến công cấp tỉnh bảo đảm chi cho những hoạt động khuyến công do Sở Công Thương quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn có ý nghĩa trong tỉnh phù hợp với chiến lược, quy hoạch tỉnh.

2. Kinh phí khuyến công cấp huyện, cấp xã bảo đảm chi cho những hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn có ý nghĩa trên địa bàn huyện, xã phù hợp với chiến lược, quy hoạch của địa phương.

3. Đề án, nhiệm vụ khuyến công thực hiện theo phương thức xét chọn theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã hoặc đấu thầu theo quy định hiện hành.

Điều 4. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải đảm bảo các điều kiện sau:

1. Áp dụng theo quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5, Điều 5 Thông tư số 28/2018/TT-BCT ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

2. Nhiệm vụ, đề án, được Sở Công Thương (đối với nguồn khuyến công cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với nguồn khuyến công cấp huyện), Ủy ban nhân dân xã (đối với nguồn khuyến công cấp xã) phê duyệt.

Điều 5. Nội dung cơ bản của đề án khuyến công địa phương

1. Áp dụng theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia.

2. Một số dạng đề án khuyến công địa phương phải kèm theo các tài liệu bổ sung như quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương.

Chương II

NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI

Điều 6. Nội dung chi hoạt động khuyến công

Thực hiện theo quy định tại Điều 6, Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

Điều 7. Mức chi hoạt động khuyến công

Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí khuyến công cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn phải thực hiện theo đúng định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Quy chế này quy định cụ thể một số mức chi sau:

1. Một số mức chi chung cho hoạt động khuyến công cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Thực hiện theo Điều 7 của Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

Mức chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo, hội nghị và diễn đàn trong nước áp dụng theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị và Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về mức chi công tác phí, chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Mức chi hoạt động khuyến công địa phương

a) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

- Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 1 tỷ đồng/mô hình;

- Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình;

b) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình;

c) Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp;

d) Chi hỗ trợ tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm:

- Chi hỗ trợ cơ quan, đơn vị tổ chức hội chợ triển lãm trong tỉnh: Hỗ trợ 100% chi phí gian hàng chung của tỉnh; chi thông tin tuyên truyền và hoạt động của Ban tổ chức trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng cho các cơ sở công nghiệp nông thôn trong tỉnh tham gia hội chợ.

- Chi hỗ trợ cơ quan, đơn vị tham gia hội chợ triển lãm ngoài tỉnh: Hỗ trợ 100% chi phí gian hàng chung của tỉnh; chi thông tin tuyên truyền, công tác phí cho lãnh đạo, công chức viên chức trực gian hàng...

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước, mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng;

đ) Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực Việt Nam (bao gồm cả gian hàng quốc gia nếu có); chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng của Việt Nam (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

e) Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

g) Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, huyện:

- Mức chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện. Mức chi hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh và không quá 50 triệu đồng/lần đối với cấp huyện;

- Mức chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỉ niệm chương và tiền thưởng. Đạt giải cấp tỉnh không quá 04 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp huyện không quá 03 triệu đồng/sản phẩm;

h) Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu;

i) Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở;

k) Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt;

l) Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề trên địa bàn tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi chí thành lập, nhưng không quá 40 triệu đồng/hội, hiệp hội;

m) Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết;

n) Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư). Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam;

o) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở;

p) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1,5 tỷ đồng/cụm công nghiệp;

q) Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp;

r) Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; Bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 6 tỷ đồng/cụm công nghiệp;

s) Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo:

- Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

- Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

t) Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công tối đa không quá 1 lần mức lương cơ sở/người/tháng. Trường hợp cộng tác viên trong năm không có đề án khuyến công thì không được hưởng thù lao Cộng tác viên khuyến công;

u) Chi hỗ trợ đầu tư các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Phát triển công nghiệp và cơ sở công nghiệp nông thôn:

- Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Phát triển công nghiệp: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 250 triệu đồng/phòng trưng bày;

- Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 70 triệu đồng/phòng trưng bày;

- Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày;

- Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/phòng trưng bày;

- Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 20 triệu đồng/phòng trưng bày;

v) Chi quản lý chương trình đề án khuyến công.

Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có);

Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 3% dự toán đề án khuyến công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có);

x) Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án, nhiệm vụ khuyến công quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ đảm bảo thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn vào các địa bàn và ngành nghề ưu tiên không quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định trên đây.

Chương III

LẬP, CHẤP HÀNH VÀ QUYẾT TOÁN

Điều 8. Lập, chấp hành và quyết toán

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến công thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật và các quy định tại Quy chế này.

Điều 9. Lập và phân bổ dự toán

1. Hàng năm, căn cứ số kiểm tra được cấp có thẩm quyền thông báo; căn cứ vào chương trình khuyến công, Sở Công Thương chỉ đạo Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Phát triển công nghiệp lập dự toán kinh phí khuyến công để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính thẩm định, tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương, trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.

Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí khuyến công chi tiết theo đơn vị và nội dung quy định, đồng gửi Sở Tài chính kiểm tra treo quy định hiện hành.

2. Đối với kinh phí khuyến công cấp huyện: Do Phòng Kinh tế cấp huyện thực hiện lập dự toán, gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định và tổ chức thực hiện.

3. Đối với kinh phí khuyến công cấp xã: Do Ủy ban nhân dân xã xem xét lập dự toán, quyết định và tổ chức thực hiện.

Điều 10. Chấp hành dự toán

Việc chấp hành dự toán kinh phí khuyến công phải đảm bảo đúng quy định tại Điều 12 của **Thông tư số 28/2018/TT-BCT ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.**

Điều 11. Công tác hạch toán, quyết toán

1. Việc hạch toán và quyết toán kinh phí khuyến công phải đảm bảo đúng theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 13 của **Thông tư số 28/2018/TT-BCT ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.**

2. Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công cấp tỉnh phải quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công Thương. Quyết toán năm của Sở Công Thương gửi Sở Tài chính thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công cấp huyện, cấp xã quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với cơ quan tài chính đồng cấp. Trình tự, thủ tục, hồ sơ quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 12. Kiểm tra, giám sát, thông tin báo cáo

1. Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp kiểm tra định kỳ, đột xuất; giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án, bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm theo dõi, đánh giá định kỳ báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện các nhiệm vụ, đề án khuyến công trong phạm vi toàn tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm theo dõi, đánh giá, định kỳ 3 tháng báo cáo Sở Công Thương về hoạt động khuyến công tại địa phương.

Điều 13. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng Chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn và kế hoạch, danh mục đề án khuyến công hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện; đồng thời làm cơ sở cho việc xây dựng dự toán kinh phí khuyến công;

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện mục tiêu khuyến công;

c) Đề xuất và tổ chức thực hiện các đề án khuyến công quốc gia được phân giao theo quy định;

d) Tổ chức quản lý, giám sát, kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công cấp tỉnh; hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động khuyến công và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công cấp huyện; báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương về tình hình hoạt động khuyến công, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh;

đ) Giao đơn vị sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ khuyến công trên địa bàn tỉnh:

- Tham mưu Sở Công Thương xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch khuyến công địa phương và quốc gia trên địa bàn tỉnh;

- Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xây dựng đề án, kế hoạch, chương trình khuyến công; kiểm tra, xem xét hồ sơ đề nghị hỗ trợ đúng quy định, đúng mục đích và đúng đối tượng, trình Sở Công Thương thẩm định và phê duyệt kinh phí thực hiện;

- Lập hồ sơ đề án, nhiệm vụ và dự toán chi tiết kinh phí thực hiện theo quy định. Phối hợp các đơn vị có liên quan tổ chức ký hợp đồng và hướng dẫn các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện, nghiệm thu các đề án khuyến công theo các quy định và thẩm quyền được giao. Thanh lý và quyết toán các hợp đồng khuyến công theo quy định;

Quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm; thực hiện việc giải ngân và thanh quyết toán kinh phí khuyến công đúng theo quy định hiện hành.

2. Sở Tài chính

a) Căn cứ vào dự toán do các cơ quan, đơn vị và địa phương tổng hợp, khả năng cân đối ngân sách tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí khuyến công theo đúng quy định.

b) Phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công và quyết toán kinh phí sự nghiệp theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện.

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện cân đối bố trí dành một phần kinh phí giao Phòng Kinh tế để thực hiện các đề án, chương trình khuyến công đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

b) Chỉ đạo Phòng Kinh tế hướng dẫn, rà soát các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thuộc đối tượng cần khuyến khích, hỗ trợ để xem xét, đề nghị cấp trên hỗ trợ và thực hiện việc hỗ trợ của địa phương.

c) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã có kế hoạch phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, làng nghề và bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ khuyến công cấp xã.

d) Tổ chức quản lý, giám sát, kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các hoạt động khuyến công trên địa bàn theo thẩm quyền.

đ) Phối hợp thực hiện các hoạt động khuyến công địa phương và quốc gia trên địa bàn; thực hiện các nhiệm vụ, trách nhiệm theo phân cấp trong Quy chế này và các quy định có liên quan.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã

Phối hợp thực hiện các hoạt động khuyến công do cấp trên triển khai trên địa bàn; thực hiện các nhiệm vụ, trách nhiệm theo phân cấp trong Quy chế này và các quy định có liên quan.

5. Các đơn vị thụ hưởng đề án khuyến công

Sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, đúng dự toán và các quy định hiện hành của Nhà nước;

Phối hợp, tạo điều kiện cho các cơ quan liên quan trong việc kiểm tra, giám sát, hạch toán, quyết toán đề án khuyến công; đảm bảo và chịu trách nhiệm pháp lý của hồ sơ, các thông tin cung cấp cho cơ quan quản lý; báo cáo kết quả thực hiện đề án và quyết toán kinh phí khuyến công theo quy định hiện hành.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức, cá nhân có liên quan tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Các sở, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền phối hợp với Sở Công Thương triển khai các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công và phối hợp tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công trên địa bàn tỉnh.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy chế này được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có gì vướng mắc khó khăn cần sửa đổi, bổ sung Quy chế này các sở, ban, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Mai Hùng Dũng